

Số: 2571/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính, trong đó:

- 01 thủ tục hành chính mới;
- 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế;
- 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Bãi bỏ thủ tục hành chính số thứ tự 82, số thứ tự 83 - Điểm C Mục 2 tại Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, TCHQ (4.7.b)

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI/ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, THAY THẾ/ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH (Ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-BTC ngày 10.. tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Danh mục thủ tục hành chính mới:

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1		Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới	Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế:

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	B-BTC-286283-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới	Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan
2	B-BTC-286281-TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới	Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định bãi bỏ VBQPPL	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	B-BTC-286303-TT	Thủ tục hải quan đối với hoạt động mua bán hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu	Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Đính kèm thủ tục theo các danh mục ở Phần I)

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới:

***Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan, gửi đến cơ quan Hải quan. Cơ quan hải quan phản hồi việc tiếp nhận hoặc yêu cầu khai bổ sung, bổ sung hồ sơ...(nếu có) để người khai hải quan thực hiện các yêu cầu đó và nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định.

- Bước 2: Trong trường hợp cơ quan hải quan có yêu cầu kiểm tra hồ sơ giấy, kiểm tra thực tế hàng hóa thì người khai hải quan xuất trình hồ sơ hải quan trong, xuất trình hàng hoá để cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra.

- Bước 3: Sau khi cơ quan hải quan thực hiện việc thông quan hàng hoá, tờ khai hàng hóa nhập khẩu được xác nhận thông quan trên hệ thống (trường hợp khai điện tử) hoặc được công chức hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận thông quan trên tờ khai hải quan giấy.

***Cách thức thực hiện:** Điện tử, khai trên tờ khai hải quan giấy (Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP)

***Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hải quan:

- Trường hợp khai điện tử: Người khai hải quan gửi các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đến Hệ thống của cơ quan Hải quan.

- Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy (theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ): Nộp 02 bản chính Tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

b) Bảng kê mua gom hàng hóa: Nộp 01 bản chính theo mẫu BK-MGHCDBG 2019/HQVN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC.

c) Tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới: Nộp 01 bản chính theo mẫu HQ2019/TKNKBG tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC.

d) Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bản chính.

đ) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngoại thương và thương mại đối với



hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu:

đ.1) Nếu nhập khẩu một lần: 01 bản chính;

đ.2) Nếu nhập khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi nhập khẩu lần đầu.

e) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành được sử dụng nhiều lần trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành thì người khai hải quan chỉ nộp 01 lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

g) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: nộp 01 bản chụp khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên (nếu thuộc trường hợp phải nộp)

h) Tờ khai trị giá:

- Trường hợp khai điện tử: Người khai hải quan gửi các chỉ tiêu thông tin của Tờ khai trị giá theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư số 39/2015/TT-BTC gửi đến Hệ thống của cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử.

- Trường hợp trên tờ khai hải quan giấy: nộp 02 bản chính Tờ khai trị giá theo mẫu quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC cho cơ quan hải quan.

i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

k) Danh mục máy móc, thiết bị trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời: 01 bản chụp và xuất trình bản chính Danh mục máy móc, thiết bị để đối chiếu kèm theo Phiếu theo dõi lùì theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần;

l) Hợp đồng ủy thác: 01 bản chụp đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện phải có giấy phép nhập khẩu, chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc phải có chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, pháp luật về quản lý ngoại thương mà người nhận ủy thác sử dụng giấy phép hoặc chứng từ xác nhận của người giao ủy thác;

m) Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo



quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng: 01 bản chụp.

Các chứng từ quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i nêu trên nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

***Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi cơ quan hải quan nhận được hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa (Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan):

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

- Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

***Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Người khai hải quan (Thương nhân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan)

***Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan cửa khẩu gần nhất nơi thương nhân đã mua gom hàng hóa.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có

***Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan hàng hóa

***Phí, lệ phí:** 20.000 đồng

***Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) theo mẫu HQ/2015/NK quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai trị giá (trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Bảng kê mua gom hàng hóa theo mẫu BK-MGHCDDBG 2019/HQVN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKNKBG tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ Tài chính.

***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Phải tuân thủ quy định của pháp luật về chính sách mặt hàng, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Thời hạn nộp hồ sơ hải quan chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày mua gom hàng hóa.

- Thương nhân mua gom phải tập kết hàng hóa mua gom tại các địa điểm sau: khu vực cửa khẩu; địa điểm kiểm tra tập trung hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới; các địa điểm khác đã được cơ quan Hải quan công nhận hoặc thành lập ở khu vực biên giới.

- Hàng hóa nhập khẩu được thương nhân mua gom của cư dân biên giới phải thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Thương nhân mua gom hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới chỉ được bán hoặc vận chuyển hàng hóa đã mua gom ra khỏi khu vực chợ biên giới hoặc các địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều này vào nội địa khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, nộp đầy đủ thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật. Thương nhân được sử dụng tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan để làm chứng từ lưu hành, vận chuyển hàng hóa vào nội địa.

***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;



- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;
- Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;
- Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân;
- Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới;
- Điều 3, Điều 4 Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.





Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký:		Công chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn
2. Người nhập khẩu:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11 Cảng dỡ hàng:		
MST								
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu:		Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:		
MST								
4. Đại lý Hải quan:		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
MST				16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:		
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
32. Chứng từ đi kèm		33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)						
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyên cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015)

HQ/2015-TG1

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày/...../20

Trang số/..... (tổng số trang)

1. Ngày xuất khẩu: Ngày tháng năm 20												
ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG TRỊ GIÁ GIAO DỊCH												
2. Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
3. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
4. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu Có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 9 (P) không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
5. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt hay không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nếu Có, nêu rõ mối quan hệ đó											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
TRỊ GIÁ HÓA ĐƠN VÀ CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH												
STT	Mặt hàng số	Trị giá giao dịch			Các khoản điều chỉnh cộng			Các khoản điều chỉnh trừ		TGHQ (nguyên tệ)	TGHQ (USD)	TGHQ (VND)
		8			9			10				
6	7	(8a)	(8b)	(8c)	11(a)	(11(b))	12
13. Tổng		Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ		
14. Tổng cộng		Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ		Σ
Ghi chú												
PHẦN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN												
15. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày ... tháng ... năm (Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)					16. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai (Ký, ghi rõ họ tên)				17. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra trị giá hải quan (Ký, ghi rõ họ tên)			

PHỤ LỤC III

MẪU TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015)

HQ/2015-TG2

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày/...../20

Trang số / (tổng số trang)

I. Lý do không áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan trước đó:		
II. Tên hàng hóa cần xác định trị giá hải quan:		
Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:		Ngày xuất khẩu:
PHƯƠNG PHÁP 2,3		
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự:		
+ Tên hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự:		
+ Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:		
+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày ... tháng ... năm 200... đăng ký tại Chi cục hải quan Cục Hải quan		
+ Ngày xuất khẩu:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:		
		Nguyên tệ
1. Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự		
2. Các khoản điều chỉnh (+/-)		
(a) Điều chỉnh về cấp độ thương mại		
(b) Điều chỉnh về số lượng		
(c) Điều chỉnh các khoản giảm giá khác		
(d) Điều chỉnh về chi phí vận tải		
(đ) Điều chỉnh về phí bảo hiểm		
3. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa cần xác định trị giá hải quan = (1) ± (2)		
4. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá		
Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:		
PHƯƠNG PHÁP 4		
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ:		
+ Tên hàng hóa nhập khẩu đã bán lại:		
+ Các thông tin liên quan khác:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình		
	Đồng Việt Nam	Tỷ lệ (%) so với giá bán
1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam		
2. Các khoản được khấu trừ (tính trên một đơn vị hàng hóa)		
- Tiền hoa hồng		

- Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung		
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng nội địa		
- Chi phí bảo hiểm nội địa		
- Phí/lệ phí/thuế		
3. Đơn giá bằng đồng Việt Nam = (1) - (2)		
4. Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan = (3)*số lượng		

Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:

PHƯƠNG PHÁP 5

III. Thông tin về tên, địa chỉ đơn vị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất:

IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:

	Trị giá nguyên tệ
1. Giá thành sản phẩm (tính theo lô hàng)	
2. Các chi phí phải điều chỉnh	
- Hoa hồng bán hàng và phí môi giới	
- Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa	
- Chi phí đóng gói hàng hóa	
- Các khoản trợ giúp	
- Tiền bản quyền, phí giấy phép	
- Khoản phải trả trừ số tiền thu được sau khi định đoạt hay sử dụng hàng hóa nhập khẩu	
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên	
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên	
3. Lợi nhuận và chi phí chung	
4. Phí, lệ phí và thuế phải nộp (mà không được hoàn trả)	
5. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa đang cần xác định trị giá = (1) + (2) + (3) + (4)	
6. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (5) x tỷ giá	

Phương pháp kế toán đã áp dụng và các chứng từ đã sử dụng:

PHƯƠNG PHÁP 6

III. Các thông tin được sử dụng để xác định trị giá hải quan:

IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình

1. Lựa chọn cách xác định trị giá hải quan

2. Giải trình:

3. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan:

4. Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá

Các chứng từ đã sử dụng đính kèm:

<p>V. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.</p> <p>Ngày tháng năm</p> <p>(Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>	PHẦN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN	
	<p>VI. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai</p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên)</p>	<p>VII. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá hải quan</p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên)</p>

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới:

***Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan, gửi đến cơ quan Hải quan. Cơ quan hải quan phản hồi việc tiếp nhận hoặc yêu cầu khai bổ sung, bổ sung hồ sơ...(nếu có) để người khai hải quan thực hiện các yêu cầu đó và nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định.

- Bước 2: Trong trường hợp cơ quan hải quan có yêu cầu kiểm tra hồ sơ giấy, kiểm tra thực tế hàng hóa thì người khai hải quan xuất trình hồ sơ hải quan trong, xuất trình hàng hoá để cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra.

- Bước 3: Sau khi cơ quan hải quan thực hiện việc thông quan hàng hoá, tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu được xác nhận thông quan trên hệ thống (trường hợp khai điện tử) hoặc được công chức hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận thông quan trên tờ khai hải quan giấy.

***Cách thức thực hiện:** Điện tử, khai trên tờ khai hải quan giấy (Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP)

***Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a) Tờ khai hải quan:

- Trường hợp khai điện tử: Người khai hải quan gửi các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đến Hệ thống của cơ quan Hải quan.

- Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy (theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP): Nộp 02 bản chính Tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp;

c) Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu xuất khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bản chính;

d) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép:

d.1) Nếu xuất khẩu một lần: 01 bản chính;

d.2) Nếu xuất khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi xuất khẩu lần đầu.



đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành): 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành được sử dụng nhiều lần trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành thì người khai hải quan chỉ nộp 01 lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên;

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Tờ khai hải quan:

- Trường hợp khai điện tử: Người khai hải quan gửi các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đến Hệ thống của cơ quan Hải quan.

- Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy (theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP): Nộp 02 bản chính Tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và



nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận đơn;

d) Bảng kê lâm sản đối với gỗ nguyên liệu nhập khẩu quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bản chính;

đ) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngoại thương và thương mại đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu:

đ.1) Nếu nhập khẩu một lần: 01 bản chính;

đ.2) Nếu nhập khẩu nhiều lần: 01 bản chính khi nhập khẩu lần đầu.

e) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành: 01 bản chính.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành được sử dụng nhiều lần trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành thì người khai hải quan chỉ nộp 01 lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

g) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: nộp 01 bản chụp khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

h) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC;

i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

k) Danh mục máy móc, thiết bị trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời: 01 bản chụp và xuất trình bản chính Danh mục máy móc, thiết bị để đối chiếu kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần;

l) Hợp đồng ủy thác: 01 bản chụp đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện phải có giấy phép nhập khẩu, chứng nhận kiểm tra



chuyên ngành hoặc phải có chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, pháp luật về quản lý ngoại thương mà người nhận ủy thác sử dụng giấy phép hoặc chứng từ xác nhận của người giao ủy thác;

m) Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng: 01 bản chụp.

Các chứng từ quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i nêu trên nếu được cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

***Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi cơ quan hải quan nhận được hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa (Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan):

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

***Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Người khai hải quan (Thương nhân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan)

***Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan





Loại Hải quan:

HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	Số tham chiếu:	Số tờ khai:	Công chức đăng ký tờ khai
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:	Ngày, giờ gửi:	Ngày, giờ đăng ký:	
		Số lượng phụ lục tờ khai:	

1. Người xuất khẩu:	5. Loại hình:	7. Hợp đồng:
MST	6. Giấy phép số:	Ngày
2. Người nhập khẩu:	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền	8. Hóa đơn thương mại:	9. Cửa khẩu xuất hàng:
MST	10. Nước nhập khẩu:	
4. Đại lý hải quan	11. Điều kiện giao hàng:	12. Phương thức thanh toán:
MST	13. Đồng tiền thanh toán:	14. Tỷ giá tính thuế:

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
Cộng:							

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền
1						
2						
3						
Cộng:				Cộng:		

24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:
 Bằng chữ

Số TT	25. Lượng hàng, số hiệu container			
	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
Cộng:				

26. Chứng từ đi kèm

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan	30. Xác nhận thông quan	31. Xác nhận của hải quan giám sát
29. Ghi chép khác		

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:			Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:			Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
Cộng:							
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thuế khác			
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền	
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
Cộng:				Cộng:			
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container		d. Địa điểm đóng hàng		
1							
2							
3							
4							
Cộng:							

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có

***Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận thông quan hàng hóa

***Phí, lệ phí:** 20.000 đồng

***Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) theo mẫu HQ/2015/XK quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) theo mẫu HQ/2015/NK quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- Tờ khai trị giá đổi với hàng hóa nhập khẩu (trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy) theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương:

“Hàng hóa nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện cụ thể như sau:

a) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu chỉ cho phép nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất trong nước theo Danh Mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hàng hóa phục vụ sản xuất trong nước không thuộc Danh Mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, chỉ được phép nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu trong thời gian cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo sau khi xin ý kiến Bộ Công Thương.”

- Phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 80/2019/TT-BTC: *“Thương nhân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan.”*



- Phải tuân thủ quy định của pháp luật về chính sách mặt hàng, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ: *“Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của thương nhân phải tuân thủ các quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về kiểm dịch y tế; kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản; kiểm tra chất lượng hàng hóa; kiểm tra về an toàn thực phẩm.”*

***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;
- Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;
- Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân;
- Điều 3 Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.





Cục Hải quan:

HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký:		Công chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn
2. Người nhập khẩu: MST		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
3. Người uỷ thác/người được uỷ quyền: MST		12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:				
4. Đại lý Hải quan: MST		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:		
16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:						
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (0 26+27+ 28+29): Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan			36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:								

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015)

HQ/2015-TG1

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày/...../20

Trang số /..... (tổng số trang)

1. Ngày xuất khẩu: Ngày tháng năm 20												
ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG TRỊ GIÁ GIAO DỊCH												
2. Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
3. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
4. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
Nếu Có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 9 (P) không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
5. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt hay không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
Nếu Có, nêu rõ mối quan hệ đó											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?											<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
											Có	Không
TRỊ GIÁ HÓA ĐƠN VÀ CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH												
STT	Mặt hàng số	Trị giá giao dịch			Các khoản điều chỉnh cộng			Các khoản điều chỉnh trừ		TGHQ (nguyên tệ)	TGHQ (USD)	TGHQ (VND)
		8	9	10	11(a)	(11(b))	12					
6	7	(8a)	(8b)	(8c)	11(a)	(11(b))	12
13. Tổng		Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ	Σ		
14. Tổng cộng		Σ			Σ			Σ		Σ		Σ
Ghi chú												
15. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày ... tháng ... năm ... (Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)				PHÂN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN								
				16. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai (Ký, ghi rõ họ tên)					17. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra trị giá hải quan (Ký, ghi rõ họ tên)			

PHỤ LỤC III

MẪU TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015)

HQ/2015-TG2

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

TỜ KHAI TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kèm theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày/...../20

Trang số / (tổng số trang)

I. Lý do không áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan trước đó:		
II. Tên hàng hóa cần xác định trị giá hải quan:		
Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:		Ngày xuất khẩu:
PHƯƠNG PHÁP 2,3		
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự:		
+ Tên hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự:		
+ Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:		
+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ngày ... tháng ... năm 200... đăng ký tại Chi cục hải quan Cục Hải quan		
+ Ngày xuất khẩu:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:		
		Nguyên tệ
1. Trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự		
2. Các khoản điều chỉnh (+/-)		
(a) Điều chỉnh về cấp độ thương mại		
(b) Điều chỉnh về số lượng		
(c) Điều chỉnh các khoản giảm giá khác		
(d) Điều chỉnh về chi phí vận tải		
(đ) Điều chỉnh về phí bảo hiểm		
3. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa cần xác định trị giá hải quan = (1) ± (2)		
4. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá		
Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:		
PHƯƠNG PHÁP 4		
III. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ:		
+ Tên hàng hóa nhập khẩu đã bán lại:		
+ Các thông tin liên quan khác:		
IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình		
	Đồng Việt Nam	Tỷ lệ (%) so với giá bán
1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam		
2. Các khoản được khấu trừ (tính trên một đơn vị hàng hóa)		
- Tiền hoa hồng		

- Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung		
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng nội địa		
- Chi phí bảo hiểm nội địa		
- Phí/lệ phí/thuế		
3. Đơn giá bằng đồng Việt Nam = (1) - (2)		
4. Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan = (3)*số lượng		

Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:

PHƯƠNG PHÁP 5

III. Thông tin về tên, địa chỉ đơn vị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất:

IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình:

	Trị giá nguyên tệ
1. Giá thành sản phẩm (tính theo lô hàng)	
2. Các chi phí phải điều chỉnh	
- Hoa hồng bán hàng và phí môi giới	
- Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa	
- Chi phí đóng gói hàng hóa	
- Các khoản trợ giúp	
- Tiền bản quyền, phí giấy phép	
- Khoản phải trả trừ số tiền thu được sau khi định đoạt hay sử dụng hàng hóa nhập khẩu	
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng đến cửa khẩu nhập đầu tiên	
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên	
3. Lợi nhuận và chi phí chung	
4. Phí, lệ phí và thuế phải nộp (mà không được hoàn trả)	
5. Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa đang cần xác định trị giá = (1) + (2) + (3) + (4)	
6. Trị giá hải quan bằng Đồng Việt Nam = (5) x tỷ giá	

Phương pháp kế toán đã áp dụng và các chứng từ đã sử dụng:

PHƯƠNG PHÁP 6

III. Các thông tin được sử dụng để xác định trị giá hải quan:

IV. Xác định trị giá hải quan và giải trình

1. *Lựa chọn cách xác định trị giá hải quan*

2. *Giải trình:*

3. *Trị giá hải quan nguyên tệ của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá hải quan:*

4. *Trị giá hải quan bằng đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá*

Các chứng từ đã sử dụng đính kèm:

<p>V. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này.</p> <p>Ngày tháng năm</p> <p>(Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>	PHẦN DÀNH RIÊNG CHO CÔNG CHỨC HẢI QUAN	
	<p>VI. Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai</p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên)</p>	<p>VII. Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá hải quan</p> <p>(Ký, ghi rõ họ tên)</p>

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới:

***Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cư dân biên giới thực hiện việc khai hải quan gửi cơ quan Hải quan. Cơ quan hải quan phản hồi việc tiếp nhận hoặc yêu cầu khai bổ sung (nếu có) để người đề cư dân biên giới thực hiện. Cơ quan hải quan vào sổ theo dõi, tiếp nhận, đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu cư dân biên giới.

- Bước 2: Trong trường hợp cơ quan hải quan có yêu cầu kiểm tra thực tế hàng hóa thì cư dân biên giới xuất trình hàng hoá để cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra. Cư dân biên giới thực hiện việc nộp thuế, phí, lệ phí (trong trường hợp phải nộp thuế, phí, lệ phí) cho cơ quan hải quan và nhận biên lai.

- Bước 3: Sau khi thực hiện việc thông quan hàng hoá, công chức hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu, nhập khẩu giao lại cho cư dân biên giới.

***Cách thức thực hiện:** Khai trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ2019/TKXKBG, HQ2019/TKNKBG quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

***Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai hàng xuất khẩu cư dân biên giới (trường hợp cư dân biên giới xuất khẩu hàng hóa): Nộp 01 bản chính.

- Tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới (trường hợp cư dân biên giới nhập khẩu hàng hóa): Nộp 01 bản chính.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

***Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi cơ quan hải quan nhận được hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan)

- Thời hạn hoàn thành thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, (Khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan):

+ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan;

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.



***Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cư dân biên giới theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

***Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan cửa khẩu
- + Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.
- + Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan cửa khẩu
- + Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

***Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận trên tờ khai hải quan

***Phí, lệ phí:** 20.000 đồng (đối với trường hợp hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới vượt định mức theo quy định và không thuộc trường hợp được miễn thu phí, lệ phí khác quy định tại Điều 3 Thông tư số 274/2016/TT-BTC)

***Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ khai hàng xuất khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKXKBG quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKNKBG quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế và chính sách mặt hàng.
- Hàng hóa của cư dân biên giới mua bán trao đổi qua cửa khẩu, lối mở biên giới thực hiện kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ.
- Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới phải thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
- Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của mình khi bán nhượng lại phải kèm tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới để thương nhân mua gom thực hiện đăng ký, khai báo với cơ quan Hải quan theo Điều 4 Thông tư số 80/2019/TT-BTC



***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh;
- Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;
- Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới;
- Điều 6 Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.



